

Doanh nghiệp : **CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX**
Địa chỉ : 246 Cống Quỳnh, Q.1, Tp.HCM
Mã số thuế : **0300479760**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÝ 1 NĂM 2020

1/ Bảng cân đối kế toán	Mẫu số B 01_DN
2/ Kết quả hoạt động kinh doanh	Mẫu số B 02_DN
3/ Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	Mẫu số B 03_DN
4/ Bản thuyết minh báo cáo tài chính	Mẫu số B 09_DN



Mẫu số B 01 - DN

(Ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Trưởng BTC)

Tên Doanh Nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BẢNG CÂ ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ I NĂM 2020

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2020

Đơn vị tính: Đồng.

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110 + 120 + 130 + 140 + 150)	100		678.788.062.788	742.867.070.279
<u>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</u>	110		33.912.073.787	68.857.740.002
1. Tiền	111	V.01	33.912.073.787	68.857.740.002
2. Các khoản tương đương tiền	112		0	0
<u>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</u>	120	V.02	15.400.000.000	16.160.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		0	0
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		0	0
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		15.400.000.000	16.160.000.000
<u>III. Các khoản phải thu ngắn hạn khác</u>	130		592.893.548.864	606.005.468.641
1. Phải thu của khách hàng	131		417.890.258.883	414.521.653.747
2. Trả trước cho người bán	132		72.502.653.762	66.820.149.924
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	0
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây	134		0	0
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn khác	135		0	0
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.03	163.513.764.838	185.679.793.589
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(61.013.128.619)	(61.016.128.619)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		0	0
<u>IV. Hàng tồn kho</u>	140		34.690.477.303	49.015.290.388
1. Hàng tồn kho	141	V.04	40.263.260.068	54.588.073.153
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(5.572.782.765)	(5.572.782.765)
<u>V. Tài sản ngắn hạn khác</u>	150		1.891.962.834	2.828.571.248
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		363.778.337	424.401.597
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.409.097.057	1.026.094.631
3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước	153		119.087.440	1.378.075.020
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ	154		0	0
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		0	0

B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 230 + 240 + 250 + 260)	200		335.037.547.016	335.807.541.751
<u>I. Các khoản phải thu dài hạn</u>	210		2.774.576.965	2.774.576.965
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		0	0
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		0	0

3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		0	0
4. Phải thu dài hạn nội bộ	214	V.06	0	0
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		0	0
6. Phải thu dài hạn khác	216	V.07	2.774.576.965	2.774.576.965
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219		0	0
II. Tài sản cố định	220		23.943.895.398	24.373.361.481
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	5.910.339.622	6.163.600.711
. Nguyên giá	222		37.381.634.564	37.381.634.564
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(31.471.294.942)	(31.218.033.853)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	0
. Nguyên giá	225		0	0
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		0	0
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	18.033.555.776	18.209.760.770
. Nguyên giá	228		22.977.113.159	22.977.113.159
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(4.943.557.383)	(4.767.352.389)
III. Bất động sản đầu tư	240	V.12	74.669.197.115	75.402.191.825
. Nguyên giá	231		103.327.212.088	103.327.212.088
. Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(28.658.014.973)	(27.925.020.263)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		14.102.591.134	12.818.767.408
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang dài hạn	241	V.11	0	0
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.11	14.102.591.134	12.818.767.408
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		213.578.388.968	213.578.388.968
1. Đầu tư vào công ty con	251		207.027.132.620	207.027.132.620
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		0	0
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.13	17.350.978.694	17.350.978.694
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(10.799.722.346)	(10.799.722.346)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		0	0
VI. Tài sản dài hạn khác	260		5.968.897.436	6.860.255.104
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	5.968.897.436	6.860.255.104
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21	0	0
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	V.21	0	0
4. Tài sản dài hạn khác	268		0	0
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.013.825.609.804	1.078.674.612.030

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ (31/03/2020)	SỐ ĐẦU KỲ (01/01/2020)
1	2	3	4	5
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		669.228.425.568	738.000.210.383
I. Nợ ngắn hạn	310		652.431.801.118	721.067.344.609
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.15	388.980.552.996	376.047.623.751
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		192.200.582.915	188.802.935.258
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313		1.429.374.292	429.221.338
4. Phải trả người lao động	314	V.16	1.007.715.773	188.081.802
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		541.906.306	629.664.522
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316	V.17	0	0
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		0	0
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		264.375.000	25.885.600

9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	47.128.956.846	51.251.247.380
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		20.395.388.542	103.209.736.510
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		0	0
12. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		482.948.448	482.948.448
13. Quỹ bình ổn giá	323		0	0
14. Giao dịch mua bán lãi trái phiếu Chính phủ	324		0	0
II. Nợ dài hạn	330		16.796.624.450	16.932.865.774
1. Phải trả người bán dài hạn	331		0	0
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		0	0
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		0	0
4. Phải thu nội bộ về vốn kinh doanh	334		0	0
5. Phải trả dài hạn nội bộ	335	V.19	0	0
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		0	0
7. Phải trả dài hạn khác	337		16.796.624.450	16.932.865.774
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.20	0	0
9. Trái phiếu chuyển đổi	339	V.21	0	0
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		0	0
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		0	0
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		0	0
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		0	0

B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		344.597.184.236	340.674.401.647
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.22	342.557.307.623	338.611.241.701
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		154.402.680.000	154.402.680.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		114.168.390.910	114.168.390.910
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		0	0
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		0	0
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		0	0
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		0	0
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		0	0
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		29.732.320.126	29.732.320.126
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		0	0
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		4.437.175.908	4.437.175.908
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		39.816.740.679	35.870.674.757
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		35.870.674.757	-2.169.783.769
- LNST chưa phân phối kỳ này	421a		3.946.065.923	38.040.458.525
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		0	0
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		2.039.876.613	2.063.159.946
1. Nguồn kinh phí	431	V.23	1.923.459.940	1.923.459.940
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		116.416.673	139.700.006
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.013.825.609.804	1.078.674.612.030

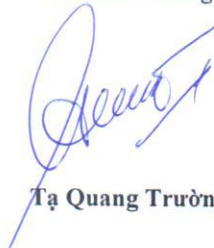
Lập ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



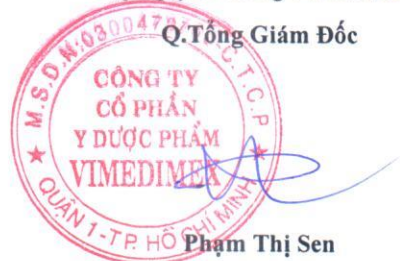
Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Q. Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Sen

Tên Doanh Nghiệp: CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế: 03 00479760

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH QUÝ I NĂM 2020

Đơn vị tính: Đồng

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	QUÝ I NĂM 2020	3 THÁNG ĐẦU NĂM 2020	QUÝ I NĂM 2019	3 THÁNG ĐẦU NĂM 2019
1	2	3	4	5	4	5
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	278.718.408.341	278.718.408.341	236.566.020.178	236.566.020.178
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		52.356.600	52.356.600	1.224.510.132	1.224.510.132
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		278.666.051.741	278.666.051.741	235.341.510.046	235.341.510.046
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	256.794.927.253	256.794.927.253	213.149.571.195	213.149.571.195
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		21.871.124.488	21.871.124.488	22.191.938.851	22.191.938.851
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	(378.887.514)	(378.887.514)	1.153.781.548	1.153.781.548
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.260.571.038	4.260.571.038	6.388.468.172	6.388.468.172
Trong đó : Chi phí lãi vay	23		940.112.702	940.112.702	5.535.465.203	5.535.465.203
8. Chi phí bán hàng	24		826.600.634	826.600.634	778.451.658	778.451.658
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		10.788.980.611	10.788.980.611	15.536.669.137	15.536.669.137
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21-22)-(24+25))	30		5.616.084.691	5.616.084.691	642.131.432	642.131.432
11. Thu nhập khác	31		3	3	0	0
12. Chi phí khác	32		420.000.001	420.000.001	1.307.432	1.307.432
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(419.999.998)	(419.999.998)	(1.307.432)	(1.307.432)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		5.196.084.693	5.196.084.693	640.824.000	640.824.000
15. Chi phí Thuế TNDN hiện hàng	51	VI.30	1.250.018.770	1.250.018.770	216.772.131	216.772.131
16. Chi phí Thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30	0	0	0	-
17. Lợi nhuận sau thuế Thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51-52)	60		3.946.065.923	3.946.065.923	424.051.869	424.051.869
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71					

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

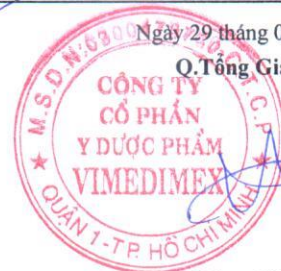
Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Ngày 29 tháng 04 năm 2020

Q. Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Sen

Tên Doanh nghiệp : CTY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDIMEX

Mã số thuế : 03 00479760

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp giáp tiếp)

QUÝ 1 NĂM 2020

Đơn vị tính : Đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỶ NÀY	KỶ TRƯỚC
1	2	3	4	
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		5.196.084.693	640.824.000
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		1.139.177.460	1.167.843.780
- Các khoản dự phòng	03		(3.000.000)	4.186.904.378
- Lãi, lỗ từ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục	04		(3.146.578.236)	254.448.384
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		483.513.559	(91.365.411)
- Chi phí lãi vay	06		940.112.702	5.535.465.203
- Các khoản điều chỉnh khác	07		0	0
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		4.609.310.178	11.694.120.334
- Tăng, giảm các khoản phải thu (mã 131;	09		5.255.208.707	35.871.874.260
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		14.324.813.085	21.889.349.872
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu	11		24.757.443.544	(88.707.465.593)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		951.980.928	1.777.410.323
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13		0	0
- Tiền lãi vay đã trả	14		(1.037.251.164)	(5.800.226.549)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		0	(519.251.931)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		0	0
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		0	(1.210.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		48.861.505.278	(25.004.189.285)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	6,7,8,11	(1.283.823.726)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		0	0
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		760.000.000	(589.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		0	0
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		0	0
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		0	0
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		(483.513.559)	91.365.411
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(1.007.337.285)	(497.634.589)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	0	0
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	21	0	0
3. Tiền thu từ đi vay	33		0	177.193.343.811
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(82.814.347.968)	(225.889.364.879)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		0	0
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	-	0
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(82.814.347.968)	(48.696.021.068)

047
 CÔNG
 CỔ P
 Y DƯỢC
 VIM
 AN 1.

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	KỲ NÀY	KỲ TRƯỚC
1	2	3	4	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(34.960.179.975)	(74.197.844.942)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		68.857.740.002	103.507.077.782
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		14.513.760	(2.590.430)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	33.912.073.787	29.306.642.410

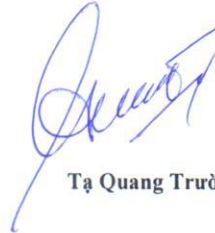
Lập, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Người lập biểu



Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng



Tạ Quang Trường

Tổng Giám Đốc



Phạm Thị Sen

97
T
H
C
P
DI
TR

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý 1 Năm 2020

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex là Doanh nghiệp được cổ phần hóa từ Doanh nghiệp nhà nước theo Quyết định số 335/QĐ - BYT ngày 30 tháng 01 năm 2006 của Bộ trưởng Bộ Y tế. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300479760 ngày 12 tháng 06 năm 2006 thay đổi lần thứ 32 ngày 13 tháng 10 năm 2017.

Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND (Một trăm năm mươi tư tỷ, bốn trăm lẻ hai triệu, sáu trăm tám mươi mốt nghìn đồng), tương đương 15.440.268 cổ phần với mệnh giá 10.000 VND/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được chấp nhận niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh vào ngày 17 tháng 08 năm 2010 theo Quyết định số 178/QĐ-SGDHCM của Sở giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh, với mã chứng khoán là VMD.

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cổ đông lớn nhất của Công ty là Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 sở hữu 45,34% và Tổng Công ty Dược Việt Nam sở hữu 10,23% vốn cổ phần của Công ty. Tổng Công ty Dược Việt Nam được kiểm soát bởi Bộ Y tế tại doanh nghiệp.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 03 năm 2020 là: 101 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 101 nhân viên).

Ngành nghề kinh doanh

Ngành nghề kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm.

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là kinh doanh dược phẩm, vật tư, trang thiết bị y tế, dụng cụ y tế, thực phẩm chức năng và dược mỹ phẩm. Kinh doanh cho thuê cao ốc văn phòng, kho vận.

Hợp tác liên doanh với Công ty Cổ phần Dược phẩm Vimedimex 2 trong việc:

- Phát triển nhà máy sản xuất thuốc theo định hướng phát triển sản xuất thuốc chuyên khoa đặc trị theo diễn biến bệnh tật tại Việt Nam để thay thế thuốc nhập khẩu, cung cấp các giải pháp điều trị mới hiệu quả cao, giá cả hợp lý, thuốc có nguồn gốc sinh học hoặc thuốc có các dạng bào chế đặc biệt; ưu tiên hoạt động sản xuất gia công hoặc nhượng quyền sản xuất các thuốc biệt dược gốc cho các hãng dược phẩm trên thế giới. Ưu tiên phát triển các kỹ thuật bào chế mới, hiện đại các thuốc từ dược liệu để có thể gia công sản xuất trong nước;
- Định hướng nghiên cứu, nhập khẩu dược liệu theo hướng phát triển các kỹ thuật phân lập hoạt chất có tác dụng, có hàm lượng cao hoặc tinh khiết phục vụ sản xuất;
- Quản lý chất lượng thuốc toàn diện, tăng cường các giải pháp để bảo đảm thuốc lưu hành trên thị trường có chất lượng đáp ứng tiêu chuẩn đã đăng ký;
- Đầu tư xây dựng và đưa vào vận hành 63 Trung tâm phân phối dược phẩm Vimedimex tại 63 tỉnh thành trên cả nước đáp ứng 100% nhu cầu sử dụng thuốc thiết yếu trên toàn địa bàn tỉnh, thành. Mô hình trung tâm phân phối bán buôn, bán lẻ, bán hàng online, giao dịch qua online, đáp ứng các điều kiện thực hành tốt phân phối thuốc (GDP), bán lẻ và bán hàng online thực hành tốt quản lý nhà thuốc GPP, thực hành tốt bảo quản thuốc (GSP) với quy mô lớn, đảm bảo đủ danh mục thuốc thiết yếu cung cấp đủ cho các bệnh viện đa khoa, phòng khám đa khoa, nhà thuốc phù hợp với quy hoạch hệ thống lưu thông phân phối và phát triển kênh phân phối dược phẩm một cách có hệ thống, chuyên nghiệp, minh bạch và trực tiếp thực hiện các công việc quản trị doanh nghiệp, chịu trách nhiệm quản lý nguồn gốc, xuất xứ thuốc, xuất hóa đơn, chứng từ... đối với thuốc tân dược, đông y, thực phẩm chức năng, thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, mỹ phẩm, hàng tiêu dùng dành cho mẹ và bé.



Hợp tác liên doanh với Bệnh viện Phổi Trung Ương trong việc:

- Đầu tư Trung tâm xạ trị ung thư phổi công nghệ cao, với hệ thống máy xạ trị hiện đại nhất trên thế giới của hãng Siemen để điều trị ung thư phổi bằng công nghệ xạ trị gia tốc tuyến tính và Trung tâm điều trị theo yêu cầu công nghệ cao;
- Phát triển hệ thống phòng khám đa khoa hoạt động theo mô hình bác sỹ gia đình, hệ thống nhà thuốc theo tiêu chuẩn GDP, GSP, GPP và được quy hoạch hệ thống nhà thuốc theo quy mô dân cư thực hiện sơ cứu, khám bệnh, chữa bệnh đối với các bệnh thường gặp. Thực hiện việc chăm sóc sức khỏe, sàng lọc phát hiện sớm bệnh tật và khám bệnh, chữa bệnh tại phòng khám, tại nhà người bệnh; tham gia hệ thống chuyển tuyến; là cơ sở đầu tiên trong hệ thống chuyển tuyến khám bệnh, chữa bệnh. Khám sức khỏe tổng quát để biết rõ tình trạng sức khỏe chung của các cơ quan trong cơ thể. Cung cấp thông tin để phòng ngừa, điều chỉnh chế độ dinh dưỡng, lối sống, chế độ làm việc, tập luyện. Phát hiện sớm các bệnh lý nguy cơ tiềm ẩn để có hướng điều trị kịp thời...

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Chi nhánh tại Hà Nội	Hà Nội	Buôn bán, phân phối các sản phẩm thuốc
Trung tâm nghiên cứu trồng và chế biến cây thuốc Đà Lạt	Đà Lạt	Tạm dừng hoạt động

Thông tin về các công ty con của Công ty: Xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”) theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng của Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Công ty.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.



Báo cáo tài chính riêng không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính riêng này nên đọc các Báo cáo tài chính riêng kết hợp với các Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty và các Công ty con ("Tập đoàn") cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2020 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tập đoàn.

2.4 . Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính riêng:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính riêng tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc kỳ hoạt động cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ hoạt động. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính và giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền đang chuyển, các khoản tiền gửi không kỳ hạn và các khoản đầu tư ngắn hạn có kỳ hạn không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng thanh toán cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn gốc trên 03 tháng, với mục đích thu lãi hàng kỳ. Các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá gốc, trừ đi dự phòng giảm giá đầu tư. Thu nhập lãi từ các hoạt động tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng trên cơ sở dự thu.

Các khoản đầu tư vào các công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty con theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản đầu tư mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công ty con được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau khi ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

98
CO
CC
DU
VIN
V7

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: Khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo nên việc lập dự phòng căn cứ vào báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác, nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán từ 6 tháng trở lên, hoặc các khoản phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khoản tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá trị ước tính trừ đi các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí thực tế phát sinh của từng dự án chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho đối với dược phẩm, thực phẩm chức năng, thuốc đông dược: được trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho có thời hạn sử dụng dưới 01 năm, dưới 06 tháng, kém chất lượng, lỗi bao bì... Đối với thiết bị y tế, vật tư tiêu hao, các loại hàng tiêu dùng cho mẹ và bé được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Các khoản lãi lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- | | |
|---|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 05 - 25 năm |
| - Máy móc, thiết bị | 05 - 08 năm |
| - Phương tiện vận tải | 06 - 10 năm |
| - Thiết bị văn phòng | 03 - 08 năm |
| - Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm | 06 năm |
| - Các tài sản khác | 04 - 25 năm |

1707
NG T
PH
C P
EDU
TP H

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và phần mềm máy tính được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Quyền sử dụng đất bao gồm các quyền sử dụng đất có thời hạn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn hiệu lực của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (trong vòng 45 - 50 năm).

Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu dụng ước tính từ 3 đến 5 năm.

Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư bao gồm nhà, hoặc một phần của nhà hay cả nhà và đất, cơ sở hạ tầng do Công ty nắm giữ nhằm mục đích thu lợi từ việc cho thuê hoặc chờ tăng giá. Bất động sản đầu tư cho thuê được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Bất động sản đầu tư chờ tăng giá được trình bày theo nguyên giá trừ suy giảm giá trị. Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ và chi phí giao dịch khác liên quan khác. Nguyên giá bất động sản đầu tư tự xây là giá trị quyết toán công trình hoặc các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư.

Bất động sản đầu tư cho thuê được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính như

- | | |
|--------------------------|-------------|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 24 - 25 năm |
| - Quyền sử dụng đất | 50 năm |

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao tài sản này được áp dụng giống như đối với tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Thuê hoạt động

Công ty là bên cho thuê

Doanh thu cho thuê hoạt động được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê. Chi phí trực tiếp ban đầu phát sinh trong quá trình đàm phán ký hợp đồng thuê hoạt động được ghi nhận vào giá trị sổ sách của tài sản cho thuê và kế toán theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Công ty là bên đi thuê

Một khoản thuê được xem là thuê hoạt động khi bên cho thuê vẫn được hưởng phần lớn các quyền lợi và phải chịu rủi ro về quyền sở hữu tài sản. Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian đi thuê. Các khoản tiền nhận được hoặc phải thu nhằm tạo điều kiện ký kết hợp đồng thuê hoạt động cũng được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian thuê.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm chi phí nâng cấp tài sản thuê, chi phí thuê đất trả trước, giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ đã xuất dùng và các khoản chi phí trả trước khác.

Tiền thuê đất thể hiện số tiền thuê đất đã được trả trước. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các chi phí trả trước khác được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định của kế toán hiện hành.



Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng.

Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc phải trả cho nhân viên được trích vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty từ đủ 12 tháng trở lên. Thời gian làm việc để tính trợ cấp thôi việc là tổng thời gian người lao động đã làm việc thực tế cho người sử dụng lao động trừ đi thời gian người lao động đã tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo quy định của pháp luật và thời gian làm việc đã được người sử dụng lao động chi trả trợ cấp thôi việc. Mức trích cho mỗi năm làm việc bằng một nửa mức lương bình quân tháng theo Bộ Luật lao động, Luật bảo hiểm xã hội và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất. Tăng hay giảm của khoản trích trước này sẽ được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn, khôi phục và hoàn trả mặt bằng

Theo yêu cầu của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ban hành bởi Bộ Tài chính, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015. Công ty lập dự phòng cho các khoản chi phí thu dọn và khôi phục phát sinh khi hoàn trả mặt bằng đi thuê. Số dự phòng được xác định căn cứ vào tổng ước tính chi phí thu dọn và khôi phục mặt bằng sẽ phát sinh hoàn trả mặt bằng trong tương lai và được ghi nhận đều qua suốt thời gian kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2015 đến khi hoàn trả mặt bằng.

Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện là số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê văn phòng.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).



Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty;
- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: Quỹ này dùng để bổ sung vốn điều lệ của Công ty;
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán riêng.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng cân đối kế toán riêng của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả (5) điều kiện sau:

- a) Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- b) Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- d) Công ty sẽ thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều năm thì doanh thu được ghi nhận theo kết quả của phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán riêng của năm đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả (4) điều kiện sau:

- a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- a) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- b) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.



Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại và giảm giá hàng bán. Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu năm phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán hoặc hàng bán bị trả lại nhưng phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi nhận điều chỉnh giảm doanh thu của năm lập báo cáo.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

Chương trình dành cho khách hàng truyền thống

Doanh thu được ghi nhận là tổng số tiền phải thu hoặc đã thu trừ đi giá trị hợp lý của từng hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua. Giá trị của hàng hóa, dịch vụ phải cung cấp miễn phí hoặc số phải chiết khấu, giảm giá cho người mua được ghi nhận là doanh thu chưa thực hiện. Nếu hết thời hạn của chương trình mà người mua không đạt đủ điều kiện theo quy định và không được hưởng hàng hóa dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp Công ty trực tiếp cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: khoản doanh thu chưa thực hiện tương ứng với giá trị hợp lý của số hàng hóa, dịch vụ cung cấp miễn phí hoặc số phải giảm giá, chiết khấu cho người mua được ghi nhận là doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ khi người mua đã nhận được hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc được chiết khấu, giảm giá theo quy định của chương trình.

Khi người mua đạt được các điều kiện theo quy định của chương trình, trường hợp bên thứ ba có nghĩa vụ cung cấp hàng hóa, dịch vụ miễn phí hoặc chiết khấu, giảm giá cho người mua: Nếu hợp đồng giữa Công ty và bên thứ ba đó không mang tính chất hợp đồng đại lý, khi bên thứ ba thực hiện việc cung cấp hàng hóa, dịch vụ, chiết khấu giảm giá, khoản doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển sang doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ. Nếu hợp đồng mang tính chất hợp đồng đại lý, chỉ phần chênh lệch giữa khoản doanh thu chưa thực hiện và số tiền phải trả cho bên thứ ba mới được ghi nhận là doanh thu. Số tiền thanh toán cho bên thứ ba được coi như việc thanh toán khoản nợ phải trả.

Ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng.

Tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam.

170
NG T
PH
C P
EDI
-TR

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC)

Hợp đồng hợp tác kinh doanh (BCC) là thỏa thuận bằng hợp đồng của hai hoặc nhiều bên để cùng thực hiện hoạt động kinh tế nhưng không hình thành pháp nhân độc lập. Hoạt động này có thể được đồng kiểm soát bởi các bên góp vốn theo thỏa thuận liên doanh hoặc kiểm soát bởi một trong số các bên tham gia.

Trường hợp đưa tiền, tài sản đi đóng góp cho hoạt động hợp tác kinh doanh (BCC) được ghi nhận là nợ phải thu. Trong quá trình thực hiện hoạt động BCC, tùy theo từng trường hợp kế toán tiếp tục thực hiện đối với các hình thức cụ thể như sau:

Đối với BCC theo hình thức hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát

Các bên tham gia liên doanh cùng mở sổ kế toán để ghi chép và phản ánh trong Báo cáo tài chính riêng của mình các nội dung sau đây:

- Tài sản góp vốn liên doanh và chịu sự kiểm soát của bên góp vốn liên doanh;
- Các khoản nợ phải trả phải gánh chịu;
- Doanh thu được chia từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh;
- Chi phí phải gánh chịu.

Các bên thực hiện phân chia doanh thu từ việc bán hàng hoặc cung cấp dịch vụ của liên doanh, phân chia chi phí chung theo các thỏa thuận trong Hợp đồng liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát (Tòa nhà 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh): Công ty theo dõi riêng tất cả các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ doanh thu, chi phí cho các bên hợp tác theo tỷ lệ vốn góp hoặc theo thỏa thuận giữa hai bên trong từng kỳ.

Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh trừ khi được vốn hóa theo quy định của chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đi mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh.

Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay trên phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng trước 12 tháng.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập tính thuế trong năm. Thu nhập tính thuế khác với lợi nhuận kế toán trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng vì thu nhập tính thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.



Các loại thuế khác được áp dụng theo luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế của Công ty được trích chia cổ tức cho các cổ đông sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Số cổ tức được công bố và chi trả từ nguồn lợi nhuận chưa phân phối căn cứ vào sự phê duyệt của cổ đông trong đại hội cổ đông thường niên.

Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản cho vay. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty con;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm dịch vụ liên quan (bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh), hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận chia theo khu vực địa lý). Mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt với các bộ phận khác. Mẫu báo cáo bộ phận cơ bản của Công ty là dựa theo bộ phận chia theo hoạt động kinh doanh.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính của Công ty nhằm mục đích để giúp người sử dụng báo cáo tài chính hiểu rõ và đánh giá được tình hình hoạt động của Công ty một cách toàn diện.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Tiền mặt	101.170.578	36.870.332
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	33.810.903.209	68.820.869.670
Các khoản tương đương tiền	-	-
	<u>33.912.073.787</u>	<u>68.857.740.002</u>

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Đầu tư ngắn hạn	15.400.000.000	-	16.160.000.000	-
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	15.400.000.000	-	16.160.000.000	-
	15.400.000.000	-	16.160.000.000	-

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn đáo hạn ban đầu trên 3 tháng và kỳ hạn đáo hạn còn lại không quá 12 tháng kể từ thời điểm báo cáo.

(*) Tại ngày 31/03/2020, các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 6,4%/năm đến 7,9%/năm bao gồm:

- Khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 2.160.000.000 VND, kỳ hạn 18 tháng, với lãi suất 6,4%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam với số dư tiền gửi là 6.500.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất 7,1%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Xuất Nhập Khẩu Việt Nam với số dư tiền gửi là 4.000.000.000 VND, kỳ hạn 12 tháng, với lãi suất từ 7,9%/năm.
- Các khoản tiền gửi tại Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng với số dư tiền gửi là 2.740.000.000 VND, kỳ hạn từ 3 tháng đến 9 tháng, với lãi suất từ 4,7%/năm đến 6,8% năm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào công ty con	207.027.132.620	-	207.027.132.620	-
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	65.000.000.000	-	65.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Bình Dương	50.000.000.000	-	50.000.000.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Vimedimex Hà Nội	92.027.132.620	-	92.027.132.620	-

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư vào đơn vị khác	17.350.978.694	(10.799.722.346)	17.350.978.694	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	805.000.000	-	805.000.000	-
- Công ty Cổ phần BV Pharma (ii)	10.799.722.346	(10.799.722.346)	10.799.722.346	(10.799.722.346)
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (i)	5.746.256.348	-	5.746.256.348	-
	224.378.111.314	(10.799.722.346)	224.378.111.314	(10.799.722.346)

Theo quy định của Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các đơn vị khác cần được trình bày. Tuy nhiên, Thông tư này không hướng dẫn cách thức xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào các công ty chưa niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán. Do đó, tại ngày 31/12/2019 và ngày 31/12/2018, Công ty không xác định được giá trị hợp lý của các khoản đầu tư góp vốn vào các đơn vị khác do cổ phiếu chưa có giá tham chiếu trên thị trường.

(i) Trong năm, Công ty đã chuyển khoản đầu tư vào Công ty TNHH MTV Vimedimex Tây Ninh thành vốn góp của Công ty vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam theo Nghị quyết số 46/NQ-VM-HĐQT ngày 17/02/2012 về việc góp vốn liên doanh vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam và các Biên bản bàn giao số liệu, Biên bản bù trừ công nợ ngày 01/04/2019.

Ngày 15/07/2019, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã thông qua việc chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam ("Dược Nature") cho bà Mai Thùy Linh theo hợp đồng chuyển nhượng cổ phần số 01/2019/HĐCN ngày 17/07/2019 với số lượng 570.000 cổ phần. Theo đó, Công ty ký hợp đồng chuyển nhượng 570.000 cổ phần Dược Nature cho bà Mai Thùy Linh với giá trị là 5.700.000.000 VND. Sau khi chuyển nhượng, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex không còn sở hữu cổ phần tại Dược Nature.

Tại ngày 31/12/2019, bà Mai Thùy Linh đã chuyển tiền thanh toán theo hợp đồng chuyển nhượng số tiền 4.700.000.000 VND (Xem Thuyết minh số 18) và chưa hoàn tất thủ tục chuyển nhượng cổ phần. Theo đó, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng này, Công ty ghi nhận khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam là khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.

(ii) Khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần BV Pharma phát sinh từ năm 2002 đến năm 2008 với tổng mức vốn đầu tư là 10.799.722.346 VND và đã được trích lập dự phòng rủi ro 100%.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	Hồ Chí Minh	65.000.000.000	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	Bình Dương	50.000.000.000	100%	100%	Mua bán sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội	Hà Nội	92.027.132.620	100%	100%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex (iii)	Đà Lạt	-	100%	100%	Sản xuất dược liệu

(iii) Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex.

Đầu tư vào đơn vị khác

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư khác của Công ty vào ngày 31/03/2020 như sau:

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Giá trị vốn góp	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu - Dịch vụ và Đầu tư Việt Nam (Vicosimex)	Đà Nẵng	805.000.000	2,30%	2,30%	Xuất nhập khẩu, Dịch vụ, Đầu tư, Khai thác và Chế biến khoáng sản.
- Công ty Cổ phần BV Pharma	Hồ Chí Minh	10.799.722.346	6,36%	6,36%	Bán buôn, bán lẻ, sản phẩm thuốc, thiết bị y tế
- Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam	Hồ Chí Minh	5.746.256.348	30,00%	30,00%	Sản xuất và bán sản phẩm thuốc

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex	-	-	32.955.124.582	-
Công ty TNHH Reliv Pharma	59.676.181.962	-	58.952.665.654	-
Công ty TNHH Dược phẩm Huy Cường	24.924.734.695	-	42.222.550.946	-
Công ty Cổ phần BV Pharma	25.991.549.985	-	25.890.574.099	-
Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	30.682.293.032	(30.682.293.032)
Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	18.574.103.597	(9.605.325.433)
Các khoản phải thu khách hàng khác	258.041.395.612	(18.831.985.335)	205.244.341.837	(18.831.985.335)
	<u>417.890.258.883</u>	<u>(59.119.603.800)</u>	<u>414.521.653.747</u>	<u>(59.119.603.800)</u>



6 . PHẢI THU KHÁC

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
a) Ngắn hạn				
Các khoản khác	162.347.734.062	(1.833.524.819)	176.336.581.023	(1.836.524.819)
Phải thu tiền tạm ứng cho cán bộ công nhân viên đã nghỉ việc	1.796.561.414	(1.796.561.414)	1.799.561.414	(1.799.561.414)
- Ông Nguyễn Minh Hùng	195.386.364	(195.386.364)	195.386.364	(195.386.364)
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	1.601.175.050	(1.601.175.050)
- Các cá nhân khác	-	-	3.000.000	(3.000.000)
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cho mượn)	-	-	1.048.250.581	-
Công ty Cổ phần Sản xuất Chế biến Nông lâm sản Dược liệu sạch Đắk Nông	2.262.700.000	-	2.262.700.000	-
Phải thu tiền ký quỹ bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng	16.425.000	-	-	-
Phải thu Công ty Cổ phần BV Pharma	141.667.237.726	-	141.667.237.726	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương (Tiền cổ tức)	-	-	4.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Vimedimex Hà Nội (Tiền cổ tức)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH Dược phẩm Vimedimex (Tiền cổ tức)	9.000.000.000	-	14.000.000.000	-
Phải thu Công ty TNHH MTV Dược liệu Vimedimex	1.241.798.456	-	1.241.798.456	-
Phải thu khác	1.363.011.466	(36.963.405)	5.317.032.846	(36.963.405)
Phải thu lãi tiền gửi có kỳ hạn tại ngân hàng thương mại	-	-	640.355.342	-
Tạm ứng	1.166.030.776	-	1.702.857.224	-
Cầm cổ, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	-	-	7.000.000.000	-
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	-	-	7.000.000.000	-
	163.513.764.838	(1.833.524.819)	185.679.793.589	(1.836.524.819)
b) Dài hạn				
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	2.234.576.965	-	2.234.576.965	-
Tiền đặt cọc thuê kho	540.000.000	-	540.000.000	-
	2.774.576.965	-	2.774.576.965	-

7 . NỢ XẤU

	31/03/2020			01/01/2020		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị có thể thu hồi
	VND		VND	VND		VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	84.664.937.735	(61.013.128.619)	23.651.809.116	84.667.937.735	(61.016.128.619)	23.651.809.116
Phải thu của khách hàng	82.771.412.916	(59.119.603.800)	23.651.809.116	82.771.412.916	(59.119.603.800)	23.651.809.116
- Công ty TNHH Dược phẩm Phát Như Quân	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-	30.682.293.032	(30.682.293.032)	-
- Công ty TNHH Thương mại Dược phẩm Ngọc Linh Trang	16.776.318.532	(6.337.880.257)	10.438.438.275	16.776.318.532	(6.337.880.257)	10.438.438.275
- Công ty Cổ phần Dược phẩm Vinpharco	13.637.924.769	(12.417.459.241)	1.220.465.528	13.637.924.769	(12.417.459.241)	1.220.465.528
- Công ty Cổ phần Thương mại và Dược phẩm Việt Nam	18.574.103.597	(9.605.325.433)	8.968.778.164	18.574.103.597	(9.605.325.433)	8.968.778.164
- Các công ty khác	3.100.772.986	(76.645.837)	3.024.127.149	3.100.772.986	(76.645.837)	3.024.127.149
Trả trước cho người bán	60.000.000	(60.000.000)	-	60.000.000	(60.000.000)	-
- Trả trước cho nhà cung cấp khác	60.000.000	(60.000.000)	-	60.000.000	(60.000.000)	-
Phải thu khác	1.833.524.819	(1.833.524.819)	-	1.836.524.819	(1.836.524.819)	-
- Ông Nguyễn Trung Hà	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-	1.601.175.050	(1.601.175.050)	-
- Các đối tượng khác	232.349.769	(232.349.769)	-	235.349.769	(235.349.769)	-
	84.664.937.735	(61.013.128.619)	23.651.809.116	84.667.937.735	(61.016.128.619)	23.651.809.116

Biến động về dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi trong năm nay và năm trước như sau:

	31/3/2020	31/3/2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(61.016.128.619)	(85.695.640.283)
- Trích lập dự phòng trong năm	-	(1.362.265.351)
- Sử dụng dự phòng để xử lý nợ trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	(61.016.128.619)	(87.057.905.634)

8 . HÀNG TỒN KHO

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên liệu, vật liệu	97.112.500	(97.112.500)	97.112.500	(97.112.500)
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	179.533.349	(179.533.349)	179.533.349	(179.533.349)
Hàng hóa (*)	39.986.614.219	(5.296.136.916)	54.311.427.304	(5.296.136.916)
	40.263.260.068	(5.572.782.765)	54.588.073.153	(5.572.782.765)

(*): Giá trị Hàng hóa tồn kho tại ngày 31/03/2020 là 40.263.260.068 đồng, trong đó:

- Tại kho Thủ Đức giá trị tồn kho là 34.690.477.199 đồng thuộc Văn phòng Công ty mẹ. Trong đó, giá trị hàng trang thiết bị y tế là 8.127.415.365 đồng và giá trị hàng tân dược là 26.563.061.834 đồng.
- Tại kho CT3A Mỹ Trì (Hà Nội), giá trị tồn kho là hàng tân dược với số tiền 5.296.137.020 đồng thuộc Chi nhánh Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex tại Hà Nội.

Biến động về dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm nay và năm trước như sau:

	31/03/2020	31/03/2019
	VND	VND
- Số dư đầu năm	(5.572.782.765)	(321.329.240)
- Trích lập dự phòng trong năm	-	(2.824.639.027)
- Sử dụng dự phòng trong năm	-	-
- Số dư cuối năm	(5.572.782.765)	(3.145.968.267)

Dự phòng hàng tồn kho được trích lập do giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho.

30-C
 Y
 N
 LÂM
 IEX
 S CHI

9 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Chi phí bảo hiểm	-	-
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	111.161.132	34.128.570
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	56.770.776	80.398.045
Chi phí in ấn	-	28.400.000
Chi phí đồng phục	185.488.698	260.505.537
Các khoản khác	10.357.731	20.969.445
	363.778.337	424.401.597
b) Dài hạn		
Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	577.385.706	718.732.590
Chi phí sửa chữa tài sản chờ phân bổ	2.322.578.242	2.579.820.369
Chi phí thuê tài sản (*)	1.837.904.682	1.946.371.188
Chi phí in ấn	782.256.250	1.020.193.750
Các khoản khác	448.772.556	595.137.207
	5.968.897.436	6.860.255.104

(*) Thuê biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069, tiền thuê trả theo chu kỳ 05 năm một lần (Xem Thuyết minh số 34b).



10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm VND	TSCĐ hữu hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá							
Số dư đầu năm	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	18.702.434.590	4.130.041.706	6.818.507.802	4.577.014.468	152.810.137	3.000.825.861	37.381.634.564
Giá trị hao mòn lũy kế							
Số dư đầu năm	14.251.179.577	3.990.341.676	6.430.540.990	3.431.706.863	152.810.137	2.961.454.610	31.218.033.853
- Khấu hao trong năm	115.300.347	23.283.333	40.449.621	72.490.815	-	1.736.973	253.261.089
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	14.366.479.924	4.013.625.009	6.470.990.611	3.504.197.678	152.810.137	2.963.191.583	31.471.294.942
Giá trị còn lại							
Tại ngày đầu năm	4.451.255.013	139.700.030	387.966.812	1.145.307.605	-	39.371.251	6.163.600.711
Tại ngày cuối năm	4.335.954.666	116.416.697	347.517.191	1.072.816.790	-	37.634.278	5.910.339.622

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết còn sử dụng: 21.172.933.783 VND.

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Số dư cuối năm	21.279.738.169	1.697.374.990	22.977.113.159
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.329.388.212	1.437.964.177	4.767.352.389
- Khấu hao trong năm	116.236.701	59.968.293	176.204.994
Số dư cuối năm	3.445.624.913	1.497.932.470	4.943.557.383
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	17.950.349.957	259.410.813	18.209.760.770
Tại ngày cuối năm	17.834.113.256	199.442.520	18.033.555.776

Quyền sử dụng đất có thời hạn tại ngày 31/03/2020 bao gồm:

1. Quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh với diện tích 929,4 m², nguyên giá 76.096.467.000 VND, trong đó:
- Diện tích 201,87 m² tương đương giá trị là 16.528.288.169 VND đang được theo dõi là TSCĐ vô hình;
- Diện tích 727,53 m² tương đương giá trị là 59.568.178.831 VND đang được theo dõi là Bất động sản đầu tư (Xem Thuyết minh số 12).

2. Quyền sử dụng đất tại Khu đô thị hai bên đường Nguyễn Văn Cừ, Phường An Bình, Quận Ninh Kiều, Thành phố Cần Thơ với diện tích 1.630 m² và nguyên giá 4.751.450.000 VND.

Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 498.009.120 VND.

12 . BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

a) Bất động sản đầu tư cho thuê

	Quyền sử dụng đất có thời hạn VND	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
- Tăng khác	-	-	-
Số dư cuối năm	59.568.178.831	43.759.033.257	103.327.212.088
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.662.334.702	22.262.685.561	27.925.020.263
- Khấu hao trong năm	33.053.280	699.941.430	732.994.710
Số dư cuối năm	5.695.387.982	22.962.626.991	28.658.014.973
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	53.905.844.129	21.496.347.696	75.402.191.825
Tại ngày cuối năm	53.872.790.849	20.796.406.266	74.669.197.115

Bất động sản đầu tư là một phần tòa nhà và quyền sử dụng đất tại số 246 Cống Quỳnh, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh và tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bất động sản đầu tư là tại số 45 Võ Thị Sáu, Phường Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh đang thế chấp, cầm cố đảm bảo cho khoản vay vốn lưu động, bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh thực hiện hợp đồng tại các cơ sở khám chữa bệnh phục vụ cho hoạt động kinh doanh nhập khẩu hàng hóa và đấu thầu phân phối thuốc tại ngân hàng.

13 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	14.102.591.134	12.818.767.408
Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, Phường 5, Thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng	14.102.591.134	12.818.767.408
	<u>14.102.591.134</u>	<u>12.818.767.408</u>

Dự án Đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng theo Hợp đồng hợp tác đầu tư kinh doanh ngày 15/4/2019 ký giữa Công ty và Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex ("VMG"). Công ty đại diện các bên đứng ra thực hiện tập hợp chi phí đầu tư Dự án (chi phí này do VMG góp - Xem Thuyết minh số 18). Dự án dự kiến hoàn thành đưa vào khai thác từ tháng 6 năm 2022. Tại ngày 31/03/2020, Dự án đang trong giai đoạn chuẩn bị đầu tư.



14 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
Samil Pharmaceutical Limited	42.601.095.192	42.601.095.192	28.254.688.336	28.254.688.336
Hetero Labs Limited	26.148.425.313	26.148.425.313	43.351.740.000	43.351.740.000
Mi Pharma Private Limited	106.487.991.008	106.487.991.008	95.306.014.908	95.306.014.908
GlaxoSmithKline Pte Limited	14.301.428.526	14.301.428.526	28.230.937.377	28.230.937.377
Các đối tượng khác	199.441.612.957	199.441.612.957	180.904.243.130	180.904.243.130
	388.980.552.996	388.980.552.996	376.047.623.751	376.047.623.751

Tại ngày 31/03/2020 và ngày 31/12/2019, không có khoản nợ phải trả nào quá hạn chưa thanh toán.

15 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Ban quản lý Dự án Đầu tư Xây dựng chuyên ngành dân dụng và công nghiệp tỉnh Kiên Giang	9.359.060.000	9.359.060.000
Cửa hàng An Khang	4.091.642.155	4.874.373.040
Sở Y tế tỉnh Đồng Tháp	31.871.966.000	35.193.966.000
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng khu vực quận 12	15.200.000.000	-
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện cầu kè	3.186.906.200	-
Công ty TNHH dược phẩm VIMEDIMEX	3.600.000.000	-
Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương	107.620.128.488	91.301.658.770
Bệnh viện Nhi đồng 2	-	23.581.633.800
Sở Y tế tỉnh Đắk Nông	12.914.656.000	12.914.656.000
Công ty TNHH Dược phẩm An Khang	-	6.198.645.797
Các khoản người mua trả tiền trước khác	4.356.224.072	5.378.941.851
	192.200.582.915	188.802.935.258



16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm VND	Số phải nộp đầu năm VND	Số phải nộp trong năm VND	Số đã thực nộp trong năm VND	Số phải thu cuối năm VND	Số phải nộp cuối năm VND
Thuế giá trị gia tăng	-	391.176.538	15.950.235.335	14.942.586.449	-	1.398.825.424
Thuế nhập khẩu	-	-	9.201.585.355	9.201.585.355	-	-
Thuế xuất nhập khẩu			3.632.317.302	3.632.317.302	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.294.089.986	-	2.502.816.744	1.252.797.974	44.071.216	-
Thuế thu nhập cá nhân	83.985.034	38.044.800	307.785.704	306.312.826	75.016.224	30.548.868
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	-	-	-	-	-
Phí môn bài	-	-	8.000.000	8.000.000	-	-
	1.378.075.020	429.221.338	31.602.740.440	29.343.599.906	119.087.440	1.429.374.292

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Chi phí lãi vay	26.406.306	123.544.768
Chi phí phải trả khác	515.500.000	506.119.754
	541.906.306	629.664.522

18 . PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	47.958.217	36.778.000
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	230.139.525	30.526.249
Các khoản phải trả, phải nộp khác	46.850.859.104	51.183.943.131
<i>Phải trả tiền cổ tức</i>	482.841.477	482.841.477
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Chứng khoán Hòa Bình tiền phân chia lợi nhuận hoạt động hợp tác kinh doanh</i>	-	1.498.618.701
<i>Phải trả Công ty Cổ phần BV Pharma (i)</i>	10.799.722.346	10.799.722.346
<i>Phải trả tiền ủy thác</i>	-	1.978.630.671
<i>Phải trả tiền bảo lãnh thực hiện hợp đồng, bảo lãnh tạm ứng, bảo lãnh dự thầu, bảo hành, tiền mở LC và đặt cọc hàng</i>	2.928.330.243	6.344.790.825
<i>Phải trả tiền khách hàng ứng để nộp thuế nhập khẩu</i>	206.191.104	206.191.104
<i>Phải trả Công ty TNHH MTV Vimedimex Bình Dương</i>	4.264.889.865	4.264.889.865
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex (ii)</i>	14.624.928.500	13.320.000.000
<i>Phải trả Công ty Cổ phần Dịch vụ Hàng hóa Thăng Long</i>	6.000.000.000	6.000.000.000
<i>Phải trả về tiền chuyển nhượng vốn góp tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam (iii)</i>	4.700.000.000	4.700.000.000
<i>Các khoản phải trả khác</i>	2.843.955.569	1.588.258.142
	47.128.956.846	51.251.247.380
b) Dài hạn		
Tiền đặt cọc thuê văn phòng	16.748.184.450	16.884.425.774
Các khoản phải trả, phải nộp khác	48.440.000	48.440.000
	16.796.624.450	16.932.865.774

(i): Khoản tiền Công ty Cổ phần BV Pharma chuyển tiền thanh toán công nợ nhưng hai bên chưa thống nhất công nợ được bù trừ với số tiền thanh toán này.

(ii): Khoản tiền nhận từ Công ty Cổ phần Tập đoàn Dược phẩm Vimedimex để thực hiện hợp đồng hợp tác kinh doanh Dự án đầu tư xây dựng Trung tâm nghiên cứu bảo tồn, giới thiệu sản phẩm và kết hợp dịch vụ lưu trú tại số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, Lâm Đồng (Xem Thuyết minh số 13).

(iii): Khoản thanh toán tiền nhận chuyển nhượng cổ phần tại Công ty Cổ phần Dược Nature Việt Nam từ bà Mai Thùy Linh. Bà Mai Thùy Linh chưa thanh toán đủ giá trị hợp đồng chuyển nhượng nên chưa hoàn tất các thủ tục chuyển nhượng cổ phần (Xem Thuyết minh số 4).

19 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2020		Trong năm		31/03/2020	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 TP. Hồ Chí Minh (*)	103.209.736.510	103.209.736.510	-	82.814.347.968	20.395.388.542	20.395.388.542
	103.209.736.510	103.209.736.510	-	82.814.347.968	20.395.388.542	20.395.388.542

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(*): Hợp đồng cho vay hạn mức số 01/2019-HDCVHM/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 01/08/2019 giữa Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex và Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh 3 Thành phố Hồ Chí Minh: Hạn mức cho vay là 200.000.000.000 VND. Mục đích vay nhằm bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Thời hạn duy trì hạn mức từ ngày 01/08/2019 đến ngày 31/07/2020. Thời hạn cho vay theo từng khế ước nhận nợ tối đa không quá 09 tháng. Lãi suất được quy định trên từng khế ước nhận nợ. Phương thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp bằng tài sản gắn liền với đất là văn phòng làm việc và trung tâm thương mại Dược phẩm địa chỉ số 45 Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, Quận 1, TP. Hồ Chí Minh theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2019/HĐBBĐ/NHCT906-VIMEDIMEX ngày 18/04/2019.

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ khác thuộc vốn CSH VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	26.428.775.846	2.785.403.768	36.800.024.173	334.585.274.697
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	38.040.458.526	38.040.458.526
Chia cổ tức	-	-	-	-	(30.877.876.000)	(30.877.876.000)
Phân bổ cho các quỹ	-	-	3.303.544.280	1.651.772.140	(4.955.316.420)	-
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi	-	-	-	-	(2.312.480.996)	(2.312.480.996)
Giảm khác	-	-	-	-	(824.134.526)	(824.134.526)
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	35.870.674.757	338.611.241.701
Số dư cuối năm trước	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	35.870.674.757	338.611.241.701
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	3.946.065.922	3.946.065.922
Chia cổ tức (i)	-	-	-	-	-	-
Phân bổ cho các quỹ (i)	-	-	-	-	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng, quỹ phúc lợi (i)	-	-	-	-	-	-
Giảm khác (ii)	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	154.402.680.000	114.168.390.910	29.732.320.126	4.437.175.908	39.816.740.679	342.557.307.623

b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	31/03/2020	Tỷ lệ	01/01/2020	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Công ty CP Dược phẩm Vimedimex 2	70.000.000.000	45,34	70.000.000.000	45,34
Tổng Công ty Dược Việt Nam	15.798.330.000	10,23	15.798.330.000	10,23
Ông Trần Kiên Cường	10.986.800.000	7,12	10.986.800.000	7,12
Ông Lê Xuân Tùng	11.411.500.000	7,39	11.411.500.000	7,39
Bà Trần Thị Đoàn Trang	8.072.900.000	5,23	8.072.900.000	5,23
Các cổ đông khác	38.133.150.000	24,69	38.133.150.000	24,69
	154.402.680.000	100,00	154.402.680.000	100,00

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	154.402.680.000	154.402.680.000
- Vốn góp cuối năm	154.402.680.000	154.402.680.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm	482.841.477	594.168.477
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền	-	-
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả cuối năm	482.841.477	594.168.477

d) Vốn điều lệ và cổ phiếu

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp điều chỉnh lần thứ 32, Vốn điều lệ của Công ty là 154.402.680.000 VND, chi tiết về mệnh giá cổ phần và số cổ phần của Công ty như sau

	Số dư 31/03/2020		Số dư 01/01/2020	
	Số cổ phiếu	VND	Số cổ phiếu	VND
Vốn cổ phần đã được duyệt phát hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	15.440.268	154.402.680.000	15.440.268	154.402.680.000

Cổ phiếu phổ thông có mệnh giá là 10.000 đ/cổ phần, mỗi cổ phiếu phổ thông tương ứng với một phiếu biểu quyết tại các cuộc họp cổ đông của Công ty. Các cổ đông được nhận cổ tức mà Công ty công bố vào từng thời điểm. Tất cả cổ phiếu phổ thông đều có thứ tự ưu tiên như nhau đối với tài sản còn lại của Công ty.

e) Các quỹ của Công ty

	31/03/2020	01/01/2020
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	29.732.320.126	29.732.320.126
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	4.437.175.908	4.437.175.908
	34.169.496.034	34.169.496.034

309
 CÔNG TY CỔ PHẦN Y DƯỢC PHẨM VIMEDI
 246 CÔNG QUỲNH QUẬN 1 TP HỒ CHÍ MINH
 30/03/2020

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Ngoại tệ các loại

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
- USD	38.049,17	38.061,89
- EUR	2.106,03	2.106,03
- GBP	-	0,00
- CHF	72,39	72,39

b) Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>31/03/2020</u>	<u>01/01/2020</u>
	VND	VND
Nợ khó đòi đã xử lý	37.329.519.696	37.329.519.696
	<u>37.329.519.696</u>	<u>37.329.519.696</u>

22 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Quý 1 Năm 2020</u>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	247.455.422.921	205.969.985.735
Doanh thu cung cấp dịch vụ	9.912.999.332	11.502.537.514
Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư	21.349.986.088	19.093.496.929
	<u>278.718.408.341</u>	<u>236.566.020.178</u>

23 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	<u>Quý 1 Năm 2020</u>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>
	VND	VND
Giảm giá hàng bán	-	-
Hàng bán bị trả lại	52.356.600	1.224.510.132
	<u>52.356.600</u>	<u>1.224.510.132</u>

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	<u>Quý 1 Năm 2020</u>	<u>Quý 1 Năm 2019</u>
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	245.989.618.183	201.625.247.239
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	28.400.000	49.417.087
Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	10.776.909.070	11.430.223.374
Chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	2.869.322.522
	<u>256.794.927.253</u>	<u>215.974.210.222</u>

NG
PH
CC
LET
-TP

25 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	5.712.610.185	5.385.842.589
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.182.750	406.182.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí khác bằng tiền	5.496.788.310	7.694.300.734
	11.615.581.245	13.486.326.073

Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố là các chi phí phát sinh trong năm được phản ánh trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất bao gồm chi phí sản xuất sản phẩm, giá vốn hàng bán, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp (không bao gồm giá mua hàng hóa và các khoản dự phòng).

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	(483.513.559)	91.365.411
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	96.875.851	318.597.876
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	-	254.448.384
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	7.750.194	489.369.877
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
	(378.887.514)	1.153.781.548

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Lãi tiền vay	940.112.702	5.535.465.203
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	173.880.100	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ liên quan đến hoạt động nhập khẩu thuốc, trang thiết bị y tế	3.146.578.236	853.002.969
Hoàn nhập dự phòng tổn thất đầu tư	-	-
Chi phí tài chính khác	-	-
	4.260.571.038	6.388.468.172

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân công	815.100.634	777.851.658
Chi phí khấu hao tài sản cố định	-	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	-	600.000
Chi phí khác bằng tiền	11.500.000	-



826.600.634

778.451.658



	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	-	-
Chi phí nhân công	4.897.509.551	4.607.990.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	406.182.750	406.182.750
Thuế, phí và lệ phí	46.606.871	48.606.871
Chi phí dự phòng	-	1.362.265.351
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.254.368.382	1.285.930.452
Chi phí khác bằng tiền	4.184.313.057	5.001.053.755
	10.788.980.611	12.712.030.110
29 . THU NHẬP KHÁC		
	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Thu nhập từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	-	-
Các khoản khác	3	-
	3	-
30 . CHI PHÍ KHÁC		
	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Chi phí hủy hàng hết hạn sử dụng	-	-
Các khoản bị phạt	-	1.197.663
Các khoản khác	420.000.001	109.769
	420.000.001	1.307.432
31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH		
	Quý 1 Năm 2020	Quý 1 Năm 2019
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.196.084.693	640.824.000
Các khoản điều chỉnh tăng	1.054.009.158	443.036.655
- <i>Thu lao HDQT không trực tiếp tham gia điều hành Công ty</i>	<i>610.000.000</i>	<i>375.000.000</i>
- <i>Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi không đủ hồ sơ</i>	-	-
- <i>Khấu hao tài sản cố định không có hóa đơn</i>	<i>24.009.158</i>	<i>24.009.158</i>
- <i>Chi phí phạt chậm nộp và vi phạm hành chính về thuế</i>	-	<i>1.197.663</i>
- <i>Chi phí không được trừ khác</i>	<i>420.000.000</i>	<i>42.829.834</i>
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
- <i>Cổ tức, lợi nhuận được chia</i>	-	-
Thu nhập chịu thuế TNDN	6.250.093.851	1.083.860.655
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	1.250.018.770	216.772.131
Thuế TNDN phải thu đầu năm	(1.294.089.986)	(3.978.856.747)
Truy thu thuế TNDN trong năm	-	-
Thuế TNDN đã nộp trong năm	-	(519.251.931)
Thuế TNDN phải thu cuối năm	(44.071.216)	(4.281.336.547)

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/03/2020		01/01/2020	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng (Đã điều chỉnh)
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	33.912.073.787	-	68.857.740.002	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	584.178.600.686	(60.953.128.619)	602.976.024.301	(60.956.128.619)
Các khoản cho vay	15.400.000.000	-	16.160.000.000	-
	<u>633.490.674.473</u>	<u>(60.953.128.619)</u>	<u>687.993.764.303</u>	<u>(60.956.128.619)</u>
Nợ phải trả tài chính				
Vay và nợ			20.395.388.542	103.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác			452.906.134.292	444.231.736.905
Chi phí phải trả			541.906.306	629.664.522
			<u>473.843.429.140</u>	<u>548.071.137.937</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Tiền và tương đương tiền	33.912.073.787	-	-	33.912.073.787
Phải thu khách hàng, phải thu khác	520.450.895.102	2.774.576.965	-	523.225.472.067
Các khoản cho vay	15.400.000.000	-	-	15.400.000.000
	569.762.968.889	2.774.576.965	-	572.537.545.854
Tại ngày 01/01/2020				
Tiền và tương đương tiền	68.857.740.002	-	-	68.857.740.002
Phải thu khách hàng, phải thu khác	539.245.318.717	2.774.576.965	-	542.019.895.682
Các khoản cho vay	16.160.000.000	-	-	16.160.000.000
	624.263.058.719	2.774.576.965	-	627.037.635.684

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2020				
Vay và nợ	20.395.388.542	-	-	20.395.388.542
Phải trả người bán, phải trả khác	436.109.509.842	16.796.624.450	-	452.906.134.292
Chi phí phải trả	541.906.306	-	-	541.906.306
	457.046.804.690	16.796.624.450	-	473.843.429.140
Tại ngày 01/01/2020				
Vay và nợ	103.209.736.510	-	-	103.209.736.510
Phải trả người bán, phải trả khác	427.298.871.131	16.932.865.774	-	444.231.736.905
Chi phí phải trả	629.664.522	-	-	629.664.522
	531.138.272.163	16.932.865.774	-	548.071.137.937

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Tiền thu từ đi vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	-	177.193.343.811

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý 1 Năm 2020 VND	Quý 1 Năm 2019 VND
Tiền trả nợ gốc vay ngân hàng theo các hợp đồng cho vay hạn mức	82.814.347.968	225.889.364.879

34 . CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG VÀ TÀI SẢN TIỀM TÀNG, NỢ TIỀM TÀNG

a) Tài sản cho thuê hoạt động

Công ty ký kết các hợp đồng cho các tổ chức khác thuê lại diện tích văn phòng tại tòa nhà số 246 Công Quỳnh, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh và số 45 đường Võ Thị Sáu, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh. Theo các hợp đồng này, các tổ chức phải trả tiền thuê văn phòng hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng.

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại:

- Số 36/212B phường Trường Thọ, quận Thủ Đức, thành phố Hồ Chí Minh để sử dụng với mục đích làm cơ sở sản xuất kinh doanh và kho từ năm 2008 đến năm 2021. Diện tích khu đất thuê là 11.064,4 m². Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 3 năm một lần cho phù hợp với thực tế của thị trường và chính sách của Nhà nước.
- Số 53 đường Nguyễn Chí Thanh, phường 9, quận 5, thành phố Hồ Chí Minh với mục đích để sản xuất kinh doanh (văn phòng làm việc) từ năm 2009 đến ngày 01/01/2046. Diện tích khu đất thuê là 700,6 m². Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 45 đường Võ Thị Sáu, phường Đa Kao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh với diện tích 2.692 m², thời hạn thuê đến ngày 31/12/2045 để sử dụng làm trung tâm thương mại dược phẩm và văn phòng. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.
- Số 18 đường Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt, tỉnh Lâm Đồng với diện tích thuê 51.523,99 m², thời hạn thuê đất đến hết ngày 25/12/2055 để phục vụ hoạt động kinh doanh của công ty. Theo hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Công ty ký hợp đồng thuê tài sản thuộc sở hữu Nhà nước là Biệt thự số 18 Hoàng Văn Thụ, phường 5, thành phố Đà Lạt với tổng diện tích sử dụng là 642,56 m² từ ngày 10/04/2019 đến ngày 10/04/2069 để sửa chữa, cải tạo sử dụng vào mục đích sản xuất, kinh doanh. Giá thuê đất được điều chỉnh theo chu kỳ 5 năm một lần theo mức giá do Ủy ban Nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm thực hiện mỗi chu kỳ mới.

c) Tài sản tiềm tàng và nợ tiềm tàng

Ngày 16 tháng 02 năm 2020, Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex họp thảo luận về các nội dung liên quan đến Dự án Tòa nhà Citilight số 45 Võ Thị Sáu, phường Đakao, quận 1, thành phố Hồ Chí Minh ("Tòa nhà Citilight"), theo Biên bản họp Hội đồng Quản trị số 03/2020/BB-VMD ngày 16/02/2020, căn cứ báo cáo tài chính năm 2007 đã được kiểm toán, tính đến hết ngày 31/12/2007:

+ Tổng giá trị đầu tư vào Tòa nhà Citilight là 98.216.735.197 đồng, trong đó tổng số vốn góp của các cá nhân, tổ chức góp vốn hợp tác kinh doanh ("Nhà đầu tư") là 55.232.686.079 đồng, chiếm tỷ lệ 56,2% tổng giá trị vốn xây dựng Tòa nhà Citilight. Số vốn thực góp của các Nhà đầu tư sau khi Công ty kiểm tra, rà soát là 50.681.070.653 đồng, chiếm tỷ lệ 51,6% tổng giá trị góp vốn xây dựng Tòa nhà Citilight.

+ Tổng số diện tích tạm bàn giao cho các Nhà đầu tư theo hợp đồng hợp tác kinh doanh là 7.029,62m², tương ứng với 70% diện tích của Tòa nhà Citilight. Theo đó, số vốn góp thiếu theo số liệu góp vốn thực tế là 18,4%.

Ngày 24 tháng 02 năm 2020, Công ty Cổ phần Y Dược phẩm Vimedimex đã ban hành Công văn số 1421/2020/CV-VMD về việc thông tin chính thống trên các Cơ quan thông tấn Báo chí liên quan đến Tòa nhà Citilight 45 Võ Thị Sáu gửi các Cơ quan thông tấn Báo chí. Trong đó, Công ty tạm dừng các hoạt động liên quan đến việc thanh toán tiền thuê diện tích thương mại tại Tòa nhà Citilight cũng như các hoạt động khác có liên quan và phát sinh từ quá trình góp vốn xây dựng Tòa nhà và thực hiện kiểm toán hoạt động đầu tư, góp vốn, khai thác và quản lý vận hành Tòa nhà Citilight. Hiện nay, Công ty đang phối hợp với các Nhà đầu tư để thực hiện kiểm toán các nội dung nêu trên. Theo đó, sự kiện này có thể phát sinh lợi ích kinh tế và/hoặc nghĩa vụ nợ cho Công ty trong tương lai, sau khi Công ty và Nhà đầu tư thống nhất các vấn đề vướng mắc trong quá trình góp vốn, phân chia lợi nhuận, quản lý khai thác Tòa nhà Citilight theo quy định của pháp luật hiện hành.

35 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Ngoại trừ sự kiện như đã trình bày tại Thuyết minh số 34c, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

36 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

	Hoạt động bán hàng VND	Hoạt động cung cấp dịch vụ VND	Kinh doanh bất động sản đầu tư VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	247.403.066.321	9.912.999.332	21.349.986.088	278.666.051.741
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.413.448.138	9.884.599.332	10.573.077.018	21.871.124.488
Tổng chi phí mua tài sản cố định	-	-	14.102.591.134	14.102.591.134
Tài sản bộ phận	452.580.736.186	-	74.669.197.115	527.249.933.301
Tài sản không phân bổ	-	-	-	486.575.676.503
Tổng tài sản	452.580.736.186	-	74.669.197.115	1.013.825.609.804
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	1.013.825.609.804
Tổng nợ phải trả	-	-	-	1.013.825.609.804

Theo khu vực địa lý:

Hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu phát sinh trên lãnh thổ Việt Nam nên Công ty không trình bày Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2019 đã được Công ty CP Y Dược Phẩm Vimedimex lập.



Người lập biểu

Nguyễn Văn Thanh

Kế toán trưởng

Tạ Quang Trường

Tp Hồ Chí Minh, ngày 29 tháng 04 năm 2020

Quyền Tổng Giám đốc



Phạm Thị Sen

